

Bản án số: **01/2020/HNGĐ - ST**

Ngày: 20/01/2020

V/v: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ YÊN BÁI, TỈNH YÊN BÁI**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thủy

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Trần Thanh Vân

2. Bà Nguyễn Thị Mai

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Nga - Thẩm tra viên Tòa án nhân dân thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái.

Ngày 20 tháng 01 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Yên Bái, mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 423/2019/TLST - HNGĐ, ngày 04 tháng 12 năm 2019 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 03/2020/QĐXXST - HNGĐ ngày 06 tháng 01 năm 2020, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Trần Thị L, sinh năm 1987

Địa chỉ: Tổ 09 (tổ 39 cũ), phường Nguyễn Thái Học, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái; Có mặt tại phiên tòa.

Bị đơn: Anh Phạm Ngọc P, sinh năm 1984

Nơi ĐKKHKT: Tổ 09 (tổ 39 cũ), phường Nguyễn Thái Học, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái; Vắng mặt, nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 04 tháng 12 năm 2019, bản tự khai và trong quá trình xét xử, nguyên đơn chị Trần Thị L trình bày:

Chị L và anh Phạm Ngọc P đăng ký kết hôn với nhau ngày 04/01/2014 tại Ủy ban nhân dân phường N, thành phố Y, tỉnh Yên Bái trên cơ sở tự nguyện. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến tháng 09 năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân chủ yếu là do sự khác biệt về tính cách, dẫn đến bất đồng quan điểm sống. Mâu thuẫn đã được vợ chồng và hai bên gia đình hoà giải nhiều lần nhưng không thành, chị và anh P đã sống ly thân từ tháng 10/2018, không còn quan tâm đến nhau. Nay chị L xác định tình cảm vợ chồng đã hết, chị đề nghị Tòa án giải quyết cho được ly hôn với anh Phạm Ngọc P.

* Về con chung: Chị L và anh P có 01 con chung là cháu Phạm Trần Nhật A, sinh ngày 21/10/2014, nếu Tòa án giải quyết cho ly hôn, chị có nguyện vọng được trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cháu Nhật A cho đến khi đủ 18 tuổi. Chị không yêu cầu anh P phải cấp dưỡng nuôi con chung.

* Về chia tài sản, nợ chung: Chị L không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, bị đơn anh Phạm Ngọc P vắng mặt. Nhưng tại bản tự khai, Đơn đề nghị xét xử vắng mặt ngày 20 tháng 12 năm 2019, anh P trình bày:

* Về quan hệ hôn nhân: Anh P xác nhận thời gian, địa điểm đăng ký kết hôn như nội dung chị L trình bày là đúng. Nhưng nguyên nhân dẫn đến mâu thuẫn vợ chồng như chị L trình bày là không chính xác. Theo anh P, nguyên nhân chủ yếu dẫn đến mâu thuẫn là do anh bị tai nạn giao thông, sức khỏe yếu, không thể tự đi lại vận động, chăm sóc bản thân được, chị L bỏ về nhà bố, mẹ đẻ sinh sống, bỏ mặc không quan tâm, chăm sóc anh từ tháng 10/2018. Anh P cũng xác định tình cảm vợ chồng đã hết, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

* Về con chung: Anh P xác nhận có một con chung với chị L là cháu Phạm Trần Nhật A, anh cũng có nguyện vọng được nuôi dưỡng con, nhưng hiện tại sức khỏe chưa hồi phục, nên không thể chăm sóc cháu Nhật A được, nên anh đồng ý để chị L nuôi con, anh không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

* Về chia tài sản, nợ chung: Anh P không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Chị Trần Thị L có đơn khởi kiện yêu cầu ly hôn, giải quyết quyền nuôi con với anh Phạm Ngọc P, căn cứ khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án xác định quan hệ tranh chấp là “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”. Anh Phạm Ngọc P có hộ khẩu thường trú tại phường Nguyễn Thái Học, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái. Căn cứ khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Yên Bái.

Tại phiên tòa, bị đơn anh Phạm Ngọc P vắng mặt. *Căn cứ khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228 Bộ luật TTDS 2015, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.*

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Phạm Thị L và anh Phạm Ngọc P được tự do tìm hiểu và tự nguyện đăng ký kết hôn ngày 04/01/2014 tại Ủy ban nhân dân phường Nguyễn Thái Học, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái là hôn nhân hợp

pháp. Sau khi kết hôn, anh chị chung sống hạnh phúc đến tháng 9 năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân theo chị L là do sự khác biệt về tính cách, nhưng anh P lại cho rằng do anh bị tai nạn, không thể tự chăm sóc được bản thân, vợ con... nên chị L muốn ly hôn; mâu thuẫn đã được hai vợ chồng và gia đình hai bên hòa giải nhiều lần nhưng không có kết quả, vợ chồng sống ly thân từ tháng 10/2018, không còn quan tâm đến nhau. Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã triệu tập anh P đến hòa giải, nhưng do tình trạng sức khỏe, anh P không đến Tòa án làm việc được và có đơn đề nghị Tòa án không tiến hành hòa giải, anh đồng ý ly hôn với chị L, đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt. Xét mâu thuẫn vợ chồng của chị L, anh P đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó yêu cầu xin ly hôn của chị L là có căn cứ, được HĐXX chấp nhận.

[3] Về con chung: Chị L và anh P có 01 con chung là cháu Phạm Trần Nhật A, đang ở cùng chị L. Trong đơn khởi kiện, bản tự khai và tại phiên tòa chị L đều bày tỏ nguyện vọng, được trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cháu Nhật Anh. Căn cứ văn bản xác nhận thu nhập chị L cung cấp cho Tòa án, chị L có mức thu nhập bình quân dao động mỗi tháng từ 10.000.000đồng đến 13.000.000đồng. Mặt khác, anh P cũng nhất trí để chị L được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Nhật Anh, do bản thân anh không có khả năng chăm sóc con. Do đó, cần giao cháu Nhật A cho chị L trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cho đến khi đủ 18 tuổi là phù hợp với quy định của pháp luật và hoàn cảnh thực tế của các đương sự. Do chị L không yêu cầu anh P phải cấp dưỡng nuôi con, nên HĐXX không xem xét, giải quyết.

[4] Về chia tài sản, nợ chung: Các đương sự không yêu cầu nên HĐXX không xem xét, giải quyết.

[5] Về án phí: Chị Phạm Thị L phải chịu án phí ly hôn theo quy định của pháp luật.

[6] Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228; Khoản 4 Điều 147; Điều 271; 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Khoản 1 Điều 56; Các Điều 81, 82, 83 của Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

1. Về hôn nhân: Chị Trần Thị L được ly hôn với anh Phạm Ngọc P

2. Về nuôi con: Giao cháu cháu Phạm Trần Nhật A, sinh ngày 21/10/2014 cho chị Trần Thị L trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cho đến khi đủ 18 tuổi. Anh Phạm Ngọc P không phải cấp dưỡng nuôi con chung. Anh P có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

3. Về án phí: Chị Trần Thị L phải chịu 300.000 đồng tiền án phí sơ thẩm về việc ly hôn nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng chị đã nộp theo biên lai số AA/2017/0005177 ngày 04/12/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Yên Bái. Xác nhận chị L đã nộp đủ tiền án phí.

Chị Trần Thị L có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Anh Phạm Ngọc P có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự

Nơi nhận:

- Tòa án ND tỉnh Yên Bái;
- Các đương sự (02);
- VKSND thành phố Yên Bái;
- Chi cục THADS thành phố Yên Bái;
- UBND p.Nguyễn Thái Học, tp Yên Bái, tỉnh Yên Bái;
- Lưu hồ sơ, TA, HCTP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thị Thủy

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:⁽⁶⁾

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông (Bà).....

Thẩm phán: Ông (Bà)

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông (Bà).....

2. Ông (Bà).....

3. Ông (Bà).....

- Thư ký phiên tòa: Ông (Bà).....⁽⁷⁾

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân⁽⁸⁾..... *tham gia phiên tòa:*

Ông (Bà).....-Kiểm sát viên.

Trong các ngày..... tháng..... năm.....⁽⁹⁾ tại

xét xử sơ thẩm công khai⁽¹⁰⁾ vụ án thụ lý số:...../...../TLST-.....⁽¹¹⁾

ngày..... tháng..... năm..... về tranh chấp.....⁽¹²⁾

theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số:...../...../QĐXX-ST
ngày..... tháng..... năm..... giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:⁽¹³⁾

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn:⁽¹⁴⁾

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:⁽¹⁵⁾

2. Bị đơn:⁽¹⁶⁾

Người đại diện hợp pháp của bị đơn:⁽¹⁷⁾

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn:⁽¹⁸⁾

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (có yêu cầu độc lập, tham gia tố tụng với bên nguyên đơn hoặc tham gia tố tụng với bên bị đơn):⁽¹⁹⁾

Người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:⁽²⁰⁾

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:⁽²¹⁾

4. Người làm chứng⁽²²⁾

5. Người giám định:⁽²³⁾

6. Người phiên dịch:⁽²⁴⁾

NỘI DUNG VỤ ÁN: ⁽²⁵⁾

.....
.....
.....

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:⁽²⁶⁾

- [1]
[2]
[3]

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào.....⁽²⁷⁾
⁽²⁸⁾.....

.....⁽²⁹⁾
